

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3756**/UBND-TH

Quảng Trị, ngày **29** tháng 7 năm 2026

Về việc: giao chỉ tiêu giải ngân
vốn kéo dài năm 2025 sang năm
2026 các đơn vị đến hết ngày
30/8/2026

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các chủ đầu tư.

Từ đầu năm đến nay, nhờ sự nỗ lực cố gắng và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, tỷ lệ giải ngân 6 tháng đầu năm kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của tỉnh Quảng Trị đạt 38,95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cao hơn mức bình quân chung của cả nước là 35,5%). Tuy nhiên, từ tháng 7 năm 2026, Bộ Tài chính sẽ tính tỷ lệ giải ngân vốn (bao gồm cả vốn kế hoạch năm 2026 và vốn kéo dài năm 2025 sang năm 2026). Vì vậy, UBND tỉnh giao chỉ tiêu giải ngân vốn kéo dài năm 2025 sang năm 2026 cho các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu, các chủ đầu tư trong tháng 8 năm 2026, cụ thể như sau:

1. Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu *giao ngân vốn đầu tư công đảm bảo đến 30/8/2026 đạt tối thiểu 50% kế hoạch vốn năm 2025 được kéo dài sang năm 2026 (bao gồm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách tỉnh phân cấp về cho xã).*

2. **UBND tỉnh giao nhiệm vụ giải ngân cho các đơn vị theo Phụ lục đính kèm** từ nay đến 30/8/2026 để đảm bảo giải ngân đạt tỷ lệ tối thiểu 50%.

Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương hiện nay đã đạt tỷ lệ giải ngân cao hơn 50% thì cố gắng phấn đấu đạt mức cao hơn (tăng thêm so với tỷ lệ giải ngân 31/7/2026 khoảng 10%); đối với các đơn vị chưa đạt tỷ lệ 50% phải đảm bảo đến 30/8/2026 đạt tỷ lệ tối thiểu 50%.

3. Các chủ đầu tư nêu cao trách nhiệm người đứng đầu, khẩn trương chỉ đạo đơn đốc quyết liệt, phân công lãnh đạo cụ thể phụ trách từng dự án để đảm bảo tỷ lệ giải ngân và số vốn cần phải giải ngân đã được phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị.

4. Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu kế hoạch vốn và số liệu giải ngân đã báo cáo đến 30/6/2026. Giao Sở Tài chính tính toán lại tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến cuối tháng 8 trên cơ sở số liệu kế hoạch vốn đã giao thực tế và số liệu giải ngân của Kho bạc nhà nước khu vực XII để báo cáo UBND tỉnh.

UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu, các chủ đầu tư nghiêm túc triển khai thực hiện./. **Y**

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, KgVx, CTXD, TH, TDNV.



CHỦ TỊCH

Lê Hồng Vinh

Phụ lục: GIAO CHI TIẾT GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KÉO DÀI NĂM 2025 SANG NĂM 2026 CÁC ĐƠN VỊ ĐẾN 31/8/2026

TT	Đơn vị	Tổng số KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Trong đó							Tổng số giải ngân KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026 đến 30/6/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến 30/6/2026 (%)	Giao chi tiêu giải ngân đến hết ngày 30/8/2026	Ghi chú
			Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 vốn trong nước	Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 ODA	Vốn NS tỉnh tại QĐ 1424	Vốn CTMTQG (thực hiện kéo dài tại KBNN)	Tăng thu (thực hiện kéo dài tại KBNN) QĐ 3161, QĐ 3003, QĐ 2031	Vốn kéo dài huyện lên tỉnh tại QĐ 1509 + QĐ 1609	Vốn kéo dài NS xã (bao gồm cả đối ứng CTMTQG)				
1	Tổng số	5.991.592.296.244	4.209.103.892.390	492.652.957.148	574.290.099.896	81.683.583.469	308.444.380.700	123.550.075.449	201.867.307.192	1.297.731.511.270	21.7		
I	SỞ NGÂN												
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.355.849.032.704	1.039.739.295.091	211.154.626.000	104.955.111.613					173.170.698.866	12.8	50.0	
	Thành phần 2: Trường THPT Hướng Hóa, huyện HH thuộc DA Xóa phòng HT, phòng HM, CTNC các trường DTNT, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa, huyện Hướng Hóa	3.409.410.500	3.409.410.500										
	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài phát thanh Truyền hình Quảng Trị	23.752.411.500	23.752.411.500									50.0	
	Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị	19.123.572.634	19.123.572.634							8.225.588.000		50.0	
	Công viên thông nhất tại khu di tích quốc gia đặc biệt đồi bờ Hiền Lương - Bến hải, tỉnh Quảng Trị	10.496.178.000	10.496.178.000									50.0	
	Dự án thành phần 2: bảo tàng Thành cổ Quảng Trị thuộc dự án Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm tỉnh Quảng Trị	28.899.588.518	28.899.588.518									50.0	
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1	357.085.005.572	357.085.005.572							1.706.719.000		50.0	
	Tuyến đường kết nối cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1	60.739.731.187	36.565.731.187		24.174.000.000					1.306.224.107		50.0	
	Đường hai đầu cầu dây văng Sông Hiếu - giai đoạn 1	146.750.523.180	144.876.367.180		1.874.156.000					30.758.742.458		50.0	
	Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt	435.867.538.000	435.867.538.000							40.455.762.000		50.0	
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị	215.042.162.351		169.337.229.000	45.704.933.351					19.160.371.301		50.0	
	Cải tạo vỉa hè đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà	49.136.111.000		41.817.397.000	7.318.714.000					57.311.655.000		50.0	
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	21.356.055.262			21.356.055.262					4.981.255.000		50.0	
										9.264.382.000		50.0	

TT	Đơn vị	Tổng số KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Trong đó						Tổng số giải ngân KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026 đến 30/6/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến 30/6/2026 (%)	Giao chỉ tiêu giải ngân đến hết ngày 30/8/2026	Ghi chú
			Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 vốn trong nước	Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 ODA	Vốn NS tính tại QĐ 1424	Vốn CTMTQG (thực hiện kéo dài tại KBNN)	Tăng thu (thực hiện kéo dài tại KBNN) QĐ 3161, QĐ 3003, QĐ 2031	Vốn kéo dài huyện lên tỉnh tại QĐ 1509 + QĐ 1609	Vốn kéo dài NS xã (bao gồm cả đối ứng CTMTQG)			
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	4.527.253.000			4.527.253.000					-	50,0	
2	Sở Xây dựng	1.438.825.736.453	1.404.742.485.453				34.083.251.000			320.398.907.000	22,3	50,0
3	Sở Y tế	54.255.037.942		19.856.648.000	34.398.389.942					4.088.927.652	7,5	50,0
4	Sở Tài chính (bao gồm Ban QLDA)	209.523.568.674	117.408.554.895	24.559.591.148	67.555.422.631					49.706.722.471	23,7	50,0
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường (bao gồm Ban QLDA ngành NN)	4.656.339.183	497.070.000	1.436.070.000	2.723.199.183					2.718.154.000	58,4	68,0
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10.101.917.506	1.311.759.827		8.790.157.679					1.695.759.827	16,8	50,0
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.926.032.000			2.926.032.000					-	-	50,0
8	Công an tỉnh	49.343.173.978			49.343.173.978					13.299.031.080	27,0	50,0
9	BQL Khu kinh tế	27.569.560.000			18.041.560.000		9.528.000.000			10.068.705.000	36,5	50,0
10	Ban CHĐBP tỉnh	13.343.086.000			6.184.953.000		7.158.133.000			7.158.133.000	53,6	63,0
	Ban QLDA Cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì nông thôn hoà bình tỉnh QT	27.272.618.000		24.491.396.000	2.781.222.000					2.909.856.000	10,7	50,0
12	TT kiểm soát bệnh tật	16.006.085.206	4.006.085.206		12.000.000.000					5.335.180.361	33,3	50,0
13	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	4.618.408.120			4.618.408.120					-	-	50,0
14	Bệnh viện ĐK Khu vực Minh Hoá	327.984.000					327.984.000			187.613.000	57,2	67,0
15	Bệnh viện ĐK TP Đồng Hới	413.140.304	413.140.304							-	-	50,0
16	BQLDA Môi trường BDKH TP Đồng Hới	3.482.236.317			3.482.236.317					-	-	50,0
17	Ban QL Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị	222.462.000	222.462.000							36.224.000	16,3	50,0
18	Ban QL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	3.973.933.726	3.973.933.726							2.161.364.620	54,4	64,0
19	Ban QL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	1.844.274.374	1.844.274.374							-	-	50,0
20	Ban QL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	6.649.835.204	6.649.835.204							5.177.200.000	77,9	87,0
21	Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường	2.811.196.830	2.811.196.830							899.645.000	32,0	50,0
22	Bệnh viện Đa khoa khu vực Lệ Thủy	18.931.446.569			18.931.446.569					1.672.617.000	8,8	50,0
23	Chi nhánh Trung tâm PTQĐ khu vực phía Nam	6.134.292.000			6.134.292.000					-	-	50,0
24	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp	5.000.000.000					5.000.000.000			1.445.283.450		50,0
25	Trường THPT Trần Phú	414.126.004			414.126.004					-	-	50,0
II	ĐỊA PHƯƠNG	-								-	-	
I	UBND phường Đông Hà	-								-	-	
	BQLDA phường Đông Hà	5.728.337.000			452.903.000			5.275.434.000		80.000.000	1,4	50,0

TT	Đơn vị	Tổng số KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Trong đó							Tổng số giải ngân KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026 đến 30/6/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến 30/6/2026 (%)	Giao chỉ tiêu giải ngân đến hết ngày 30/8/2026	Ghi chú
			Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 vốn trong nước	Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 ODA	Vốn NS tính tại QĐ 1424	Vốn CTMTQG (thực hiện kéo dài tại KBNN)	Tăng thu (thực hiện kéo dài tại KBNN) QĐ 3161, QĐ 3003, QĐ 2031	Vốn kéo dài huyện lên tỉnh tại QĐ 1509 + QĐ 1609	Vốn kéo dài NS xã (bao gồm cả đối ứng CTMTQG)				
-	Trung tâm PTQĐ phường Đồng Hà	127.377.000						127.377.000		-		50.0	
-	TT DVCI phường Đồng Hà	4.624.308.200			4.618.614.200			5.694.000		-		50.0	
2	UBND xã Gio Linh	3.517.140.000				3.517.140.000				3.416.723.000	97.1	100.0	phần đầu
-	Ban Gio Linh	87.915.259.000	62.085.881.000	-	16.179.545.000			9.649.833.000	-	61.148.754.000	69.6	79.0	phần đầu
3	UBND phường Ba Đồn	41.251.710.003				258.972.000	25.000.000.000	7.511.977.000	8.480.761.003	5.314.094.000	12.9	50.0	
-	BQLDA ĐTXD và PTQĐ phường Ba Đồn	17.255.424.496	219.375.000		14.292.265.496			2.743.784.000		3.894.367.987	22.6	50.0	
4	UBND xã Diễn Sanh	150.788.000.000	150.788.000.000							63.202.833.000	41.9	50.0	
-	Ban QLDA xã Diễn Sanh	57.044.440.400	50.854.012.500		1.268.974.000			4.921.453.900		6.799.954.901	11.9	50.0	
5	UBND xã Minh Hoá (Ban A xã)	36.201.555.432	29.033.488.724		3.478.071.792			677.672.735	3.012.322.181	21.924.601.111	60.6	70.0	phần đầu
6	UBND xã Quảng Trạch	15.255.683.000				195.000.000	11.719.683.000		3.341.000.000	6.358.587.000	41.7	50.0	
-	BQLDA ODA Quảng Trạch	41.520.875.470	25.545.630.385		15.975.245.085					9.034.515.000	21.8	50.0	
7	UBND xã Bồ Trạch	5.673.862.900				306.841.900	5.218.419.000		148.602.000	778.500.000	13.7	50.0	
8	UBND xã Tuyên Hoá	18.923.653.642					14.129.953.000	121.700.642	4.672.000.000	4.345.766.000	23.0	50.0	
9	Xã Cam Lộ	94.717.000						94.717.000		94.717.000	100.0		
9	Ban QLDA xã Cam Lộ	23.827.750.300			4.197.168.000		10.000.000.000	9.630.582.300		3.007.010.000	12.6	50.0	
10	UBND phường Đồng Hới	36.423.380.440							36.423.380.440	10.299.924.000	28.3	50.0	
-	Ban quản lý dự án ĐTXD&PTQĐ Đồng Hới	144.505.129.033	84.849.671.000		6.756.704.000		6.937.196.000	45.961.558.033		66.934.961.700	46.3	50.0	
11	UBND xã Triệu Phong	1.946.899.000						1.946.899.000		-	-	50.0	
-	Ban QLDA xã Triệu Phong	48.963.110.480	32.791.851.780		10.050.956.700			6.120.302.000		3.405.156.000	7.0	50.0	
12	Xã Lệ Thủy (gồm Ban A Lệ Thủy)	17.214.955.000			7.732.955.000			1.000.000.000	8.482.000.000	6.451.054.000	37.5	50.0	
13	UBND xã Tân Gianh	26.000.000.000					26.000.000.000			10.440.472.000	40.2	50.0	
14	UBND xã Phú Trạch	22.714.842.539			32.450.000	214.931.000	12.000.000.000		10.467.461.539	9.385.974.000	41.3	50.0	
15	UBND xã Cửa Việt	2.681.519.000			2.625.671.000	55.848.000			-	2.415.671.000	90.1	100.0	phần đầu
16	UBND xã Đồng Lê (bao gồm Ban QLDA Tuyên Hoá)	36.862.058.000			14.268.126.000		22.593.932.000		-	2.492.004.000	6.8	50.0	
17	UBND xã Khe Sanh	20.928.563.302			120.970.000			143.767.000	20.663.826.302	11.154.623.068	53.3	63.0	
-	Ban QLDA Khe Sanh	3.440.236.344			2.348.459.000			1.091.777.344		2.489.016.757	72.4	82.0	phần đầu
18	UBND xã Quảng Ninh	1.181.944.000						568.944.000	613.000.000	-	-	50.0	
19	UBND xã Hướng Phùng	3.000.000.000							3.000.000.000	-	-	50.0	
20	UBND xã Hoà Trạch	2.791.245.000							2.791.245.000	1.148.243.000	41.1	50.0	
21	UBND xã Nam Ba Đồn	3.566.940.000						271.940.000	3.295.000.000	2.307.966.500	64.7	74.0	
22	UBND xã Lệ Ninh	20.952.958.000					19.381.576.000	145.705.000	1.425.677.000	18.253.793.000	87.1	97.0	
23	UBND xã Nam Gianh	9.403.089.000						1.336.089.000	8.067.000.000	6.959.735.686	74.0	84.0	
24	UBND xã Phong Nha	9.040.262.700				337.295.000	6.811.849.700		1.891.118.000	7.300.849.700	80.8	90.0	
25	UBND xã Ninh Châu	17.723.000				17.723.000			-	-	-	50.0	
26	UBND xã Tân Mỹ	516.795.000				27.342.000	311.050.000		178.403.000	354.050.000	68.5	78.0	
27	UBND xã Trung Thuần	716.255.000						549.255.000	167.000.000	-	-	50.0	

TT	Đơn vị	Tổng số KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Trong đó						Tổng số giải ngân KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026 đến 30/6/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến 30/6/2026 (%)	Giao chỉ tiêu giải ngân đến hết ngày 30/8/2026	Ghi chú
			Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 vốn trong nước	Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 ODA	Vốn NS tỉnh tại QĐ 1424	Vốn CTMTQG (thực hiện kéo dài tại KBNN)	Tăng thu (thực hiện kéo dài tại KBNN) QĐ 3161, QĐ 3003, QĐ 2031	Vốn kéo dài huyện lên tỉnh tại QĐ 1509 + QĐ 1609	Vốn kéo dài NS xã (bao gồm cả đối ứng CTMTQG)			
28	UBND xã Trường Ninh	20.314.348.250					19.300.000.000	1.014.348.250	-	7.875.075.000	38,8	50,0
29	UBND xã Tân Thành	8.547.222.720					7.583.678.000		963.544.720	2.785.850.440	32,6	50,0
30	UBND xã Tuyên Lâm	11.393.650.432				4.084.927.143	7.207.417.000		101.306.289	951.835.000	8,4	50,0
31	UBND xã Trường Sơn	18.196.369.000				7.432.838.000	10.763.531.000			11.212.779.000	61,6	71,0
32	UBND xã Vĩnh Hoàng	395.362.300						395.362.300	-	-	-	50,0
33	UBND xã Hoàn Lão	15.128.237.000					11.000.000.000		4.128.237.000	3.353.391.000	22,2	50,0
-	BQLDA ĐTXD và PTQĐ Bồ Trạch	10.894.247.725			3.748.831.725		1.128.237.000	6.017.179.000		4.763.310.722	43,7	50,0
34	Xã Tuyên Bình	8.267.593.868				267.593.868	8.000.000.000		-	1.423.006.000	17,2	50,0
35	Xã Cồn Tiên	7.310.641.000	745.067.000			6.565.574.000			-	-	-	50,0
36	Xã Vĩnh Thủy	234.275.000						234.275.000	-	-	-	50,0
37	Xã Bến Hải	11.104.486.000	9.181.876.000						1.922.610.000	1.384.230.000	12,5	50,0
38	Xã Vĩnh Định	55.826.763.000	55.826.763.000							52.085.211.000	93,3	100,0
39	Xã Hướng Lập	2.000.000.000							2.000.000.000	-	-	50,0
40	Xã Tân Lập	3.103.223.550				3.057.223.550			46.000.000	2.092.213.000	67,4	77,0
41	Phường Đồng Thuận	5.209.000.000							5.209.000.000	3.186.535.828	61,2	71,0
42	Phường Nam Đông Hà	2.000.000.000						2.000.000.000	-	-	-	50,0
43	UBND xã Vĩnh Linh	7.698.000			7.698.000				-	-	-	50,0
-	Ban QLDA xã Vĩnh Linh	9.447.086.145			178.835.600	124.904.600		9.143.345.945		2.369.900.000	25,1	50,0
44	Xã Cam Hồng	1.980.989.000						910.989.000	1.070.000.000	831.000.000	41,9	50,0
45	Xã Đông Trạch	7.919.282.578				608.759.000			7.310.523.578	3.878.433.578	49,0	60,0
46	Xã Bắc Trạch	16.842.533.409				626.533.409			16.216.000.000	8.903.000.000	52,9	63,0
47	Phường Quảng Trị (bao gồm Ban)	26.538.874.000	20.280.506.000		6.213.691.000			44.677.000		9.775.462.000	36,8	50,0
48	Xã Hiếu Giang	1.606.956.000	1.509.451.000					97.505.000		-	-	50,0
49	Xã Nam Trạch	13.611.637.700					13.427.624.000		184.013.700	5.460.649.000	40,1	50,0
50	Xã Sen Ngự	13.832.867.000					13.832.867.000		-	8.220.943.791	59,4	69,0
51	Xã Nam Cửa Việt	12.218.138.240	11.154.632.000		-	14.885.000	-	1.020.537.000	28.084.240	2.031.285.000	16,6	50,0
52	Xã Trường Phú	5.610.084.000				55.269.000		235.671.000	5.319.144.000	2.841.297.600	50,6	60,0
53	Xã Lao Bảo	1.000.000.000							1.000.000.000	-	-	50,0
54	Xã Dân Hoá	6.672.204.208				6.672.204.208			-	396.000.000	5,9	50,0
55	UBND xã Hướng Hiệp	160.000.000				160.000.000				160.000.000	100,0	
55	Ban QLDA xã Hướng Hiệp	40.836.063.350	6.791.000		8.835.275.149	20.454.273.201		2.539.724.000	9.000.000.000	18.975.621.908	46,5	50,0
56	Xã Tuyên Phú	4.877.239.200							4.877.239.200	3.253.815.800	66,7	76,0
57	Xã Kim Phú	966.000.000							966.000.000	-	-	50,0
58	Xã Mỹ Thủy	30.535.000.000	30.535.000.000							-	-	50,0
59	Xã Thương Trạch	18.314.485.500				17.929.667.500			384.818.000	2.194.268.000	12,0	50,0
60	Xã Đakrông	7.303.729.064			879.768.000	6.423.961.064				2.007.534.000	27,5	50,0
61	Xã Kim Ngân	3.853.973.000							3.853.973.000	-	-	50,0
62	Xã Tà Rụt	1.184.633.500			1.184.633.500					521.758.000	44,0	50,0

TT	Đơn vị	Tổng số KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Trong đó							Tổng số giải ngân KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026 đến 30/6/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến 30/6/2026 (%)	Giao chỉ tiêu giải ngân đến hết ngày 30/8/2026	Ghi chú
			Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 vốn trong nước	Vốn kéo dài NSTW tại QĐ 867 ODA	Vốn NS tính tại QĐ 1424	Vốn CTMTQG (thực hiện kéo dài tại KBNN)	Tăng thu (thực hiện kéo dài tại KBNN) QĐ 3161, QĐ 3003, QĐ 2031	Vốn kéo dài huyện lên tỉnh tại QĐ 1509 + QĐ 1609	Vốn kéo dài NS xã (bao gồm cả đối ứng CTMTQG)				
63	Xã Ba Lòng	1.192.069.967			121.446.000	1.070.623.967				956.004.000	80,2	90,0	
64	Xã A Dơi	86.000.000			48.000.000				38.000.000	-	-	50,0	
65	Xã La Lay	6.703.253.059				1.203.253.059			5.500.000.000	3.294.499.000	49,1	59,0	
66	Xã Lìa	8.662.000.000			78.000.000				8.584.000.000	-	-	50,0	
67	Xã Nam Hải Lăng	360.000.000			360.000.000					-	-	50,0	
68	Xã Tuyên Sơn	4.198.000.000							4.198.000.000	4.051.964.000	96,5	100,0	
69	Đặc khu Côn Cỏ	1.847.017.000							1.847.017.000	-	-	50,0	